

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21 /2018/ HNGĐ-ST

Ngày: 09/11/ 2018.

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đôn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Chiến.

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hồng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2018/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2018/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Thu T trình bày: Bà Trần Thị Thu T kết hôn với ông Nguyễn Văn T1 vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện K. Sau khi kết hôn vợ chồng bà T và ông T1 sống hạnh phúc được 07 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp trong cuộc sống, ông T1 không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, thường xuyên uống rượu, đánh đập, chửi bới xúc phạm đến gia đình bà T. Từ những nguyên nhân

trên bà T nhận thấy giữa bà T và ông T1 không còn tình cảm, không còn thương yêu nhau, nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thủy T2, sinh ngày: 22/9/2011. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không cầu yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Cán bộ Tòa án nhân dân huyện K đã nhiều lần tới nhà để làm việc với ông T1 tuy nhiên ông T1 không có mặt ở nhà nên Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông T1 theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn T1 vẫn cố tình không chấp hành, không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến, tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại các Điều 28; 35; 39; 68; 97; 196; 203; 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T. Cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thủy T2, sinh ngày: 22/9/2011 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 hiện trú tại: Thôn 4, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn lên Tòa án làm việc theo đúng quy định pháp luật được quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần thứ 2, bị đơn Nguyễn Văn T1 vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến

hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T kết hôn với ông Nguyễn Văn T1 vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện K. Sau khi kết hôn vợ chồng ông T1 và bà T sống hạnh phúc được 07 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp trong cuộc sống, ông T1 không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, thường xuyên uống rượu, đánh đập, chửi bới xúc phạm đến gia đình bà T. Bà T và ông T1 đã ly thân khoảng 05 tháng.

Theo biên bản xác minh ngày 03/8/2018 về tình trạng hôn nhân giữa bà Trần Thị Thu T với ông Nguyễn Văn T1 thể hiện: Bà T và ông T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn 4, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giữa bà T và ông T1 có quan hệ vợ chồng và có xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay bà T đã chuyển về nhà mẹ đẻ của bà T để ở, không còn sống chung với ông T1. Chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 nhưng không thành. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Văn T1 là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ vào Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thủy T2, sinh ngày: 22/9/2011. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không cầu yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên, xem xét tình hình thực tế của bà Trần Thị Thu T có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con hàng ngày, hơn nữa nguyện vọng của cháu T2 là được ở với mẹ. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Thủy T2, sinh ngày: 22/9/2011 cho bà Trần Thị Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là hợp lý và cũng để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu về ăn mặc, học hành cùng những điều kiện khác cho sự phát triển về tinh thần và thể chất của các cháu. Bà Trần Thị Thu T không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ cần được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí **ly hôn** sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; ; Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thủy T2, sinh ngày: 22/9/2011 cho bà Trần Thị Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số 0005681 ngày 20/6/2018.

Bà Trần Thị Thu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo thủ tục hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Đôn